

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 80

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	
Bà Võ Thủy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Bà Võ Thủy Anh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ước My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Quyết định số 14/2019/QĐ - CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 11929623/66926492-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 9 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1



Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		20.047.095.396.345	18.026.635.002.596
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	3.146.177.234.431	2.563.428.628.818
111	1. Tiền		1.505.660.355.272	1.045.948.713.885
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.640.516.879.159	1.517.479.914.933
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.528.431.661.031	2.031.295.970.757
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6	802.315.142.993	805.847.032.896
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(68.136.531.097)	(29.749.551.218)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	1.794.253.049.135	1.255.198.489.079
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.733.674.362.672	8.661.533.528.748
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	1.936.035.828.333	2.264.315.360.440
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	5.113.411.686.341	4.202.090.238.075
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	11	87.204.500.000	42.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	2.692.578.524.016	2.254.572.320.867
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8, 9, 10	(95.668.882.441)	(101.944.390.634)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		112.706.423	-
140	IV. Hàng tồn kho	12	4.504.475.953.178	4.625.727.670.410
141	1. Hàng tồn kho		4.535.267.942.966	4.646.911.718.184
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(30.791.989.788)	(21.184.047.774)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		134.336.185.033	144.649.203.863
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	11.575.019.214	19.147.065.171
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	23	109.419.656.234	113.012.144.966
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23	13.341.509.585	12.489.993.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.887.191.021.283	9.703.733.029.991
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		488.414.799.454	327.153.754.046
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	9	91.186.689.876	174.131.796.885
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	11	-	88.050.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	10	436.908.985.053	105.668.184.092
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(39.680.875.475)	(40.696.226.931)
220	II. Tài sản cố định		4.154.508.656.534	4.522.276.606.509
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	3.172.415.080.838	3.499.712.562.459
222	Nguyên giá		8.944.729.467.451	8.830.391.561.027
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.772.314.386.613)	(5.330.678.998.568)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	15	105.467.370.729	78.982.362.310
225	Nguyên giá		141.179.298.450	109.925.772.534
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(35.711.927.721)	(30.943.410.224)
227	3. Tài sản cố định vô hình	16	876.626.204.967	943.581.681.740
228	Nguyên giá		1.102.470.682.653	1.071.410.612.444
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(225.844.477.686)	(127.828.930.704)
230	III. Bất động sản đầu tư	17	573.085.200.055	582.208.856.785
231	1. Nguyên giá		667.131.656.783	664.162.165.461
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(94.046.456.728)	(81.953.308.676)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		318.876.398.953	315.556.182.532
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18	318.876.398.953	315.556.182.532
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	19	2.995.626.414.233	2.552.735.467.068
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	19.1	2.485.598.941.859	2.086.604.565.823
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.2	337.489.702.241	337.511.193.141
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(55.142.229.867)	(39.060.291.896)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19	227.680.000.000	167.680.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.356.679.552.054	1.403.802.163.051
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.237.848.730.213	1.254.075.758.420
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	25.736.212.001	33.692.333.723
268	3. Tài sản dài hạn khác		25.000.000	-
269	4. Lợi thế thương mại	20	93.069.609.840	116.034.070.908
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		29.934.286.417.628	27.730.368.032.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.430.643.029.861	18.061.488.986.946
310	I. Nợ ngắn hạn		17.196.872.130.583	15.294.959.798.595
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21	849.643.417.897	1.844.553.834.849
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22.1	676.053.234.258	1.266.318.911.956
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	203.235.146.653	214.150.704.785
314	4. Phải trả người lao động		59.012.236.385	95.629.105.751
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	480.242.809.601	488.396.403.518
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		19.932.228.694	8.721.149.949
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	25	3.752.664.247.542	2.611.268.408.413
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26	11.107.312.778.411	8.713.304.113.308
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		131.866.543	80.661.588
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.18	48.644.164.599	52.536.504.478
330	II. Nợ dài hạn		2.233.770.899.278	2.766.529.188.351
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	22.2	1.373.094.859.308	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		9.785.570.659	2.473.720.188
337	3. Phải trả dài hạn khác	25	34.180.360.657	38.410.930.722
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26	579.742.983.424	2.467.783.095.223
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	217.235.508.463	236.383.025.700
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	3.15	19.731.616.767	21.478.416.518

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.503.643.387.767	9.668.879.045.641
410	I. Vốn chủ sở hữu	27.1	10.504.368.681.373	9.669.036.362.930
411	1. Vốn cổ phần		7.621.123.260.000	6.507.622.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.405.009.930.000	6.291.508.950.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(185.810.033.667)	(451.150.658.374)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		67.054.931.893	60.984.031.761
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		655.098.131.324	1.434.515.692.820
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		195.007.536.919	730.203.551.024
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		460.090.594.405	704.312.141.796
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.078.913.856.271	849.076.481.171
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(725.293.606)	(157.317.289)
431	1. Nguồn kinh phí		(725.293.606)	(157.317.289)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		29.934.286.417.628	27.730.368.032.587



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngừ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		718.609.004.740	1.045.572.400.381
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	14, 15, 16, 17, 20	589.172.967.518	510.336.527.132
03	Các khoản dự phòng		55.090.405.419	35.106.950.245
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(514.299.938)	24.044.710.710
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(715.951.857.216)	(432.196.447.031)
06	Chi phí lãi vay	30	1.498.900.145.403	813.904.183.931
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.145.306.365.926	1.996.768.325.368
09	Tăng các khoản phải thu		(1.051.536.041.649)	(2.006.640.131.070)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		111.643.775.218	(1.390.328.704.434)
11	Tăng các khoản phải trả		1.130.671.186.432	3.803.680.715.953
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		23.774.074.164	(24.611.417.316)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		3.531.889.903	(133.953.188.725)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.512.941.500.593)	(821.447.108.305)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(106.108.765.160)	(170.067.959.123)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(57.061.034.070)	(78.707.273.653)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		687.279.950.171	1.174.693.258.695
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(261.995.307.192)	(142.288.857.489)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		4.700.682.576	17.667.588.101
23	Tiền chi cho vay		(744.244.560.056)	(679.808.367.531)
24	Tiền thu hồi cho vay		97.485.500.000	10.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(78.359.225.100)	(2.071.976.495.190)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.568.630.000	26.918.402.524
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		333.946.518.043	219.885.090.336
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(644.897.761.729)	(2.619.102.639.249)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ cổ đông không kiểm soát góp vốn vào các công ty con	27	110.067.865.734	545.914.862.000
33	Tiền thu từ đi vay	26	26.345.936.289.763	19.135.795.556.870
34	Tiền trả nợ gốc vay	26	(25.819.335.963.000)	(17.390.532.916.145)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	26	(20.117.473.521)	(32.855.986.556)
36	Cổ tức đã trả	27.2	(77.809.392.085)	(71.764.375.915)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		538.741.326.891	2.186.557.140.254
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		581.123.515.333	742.147.759.700
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.563.428.628.818	1.823.297.113.682
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.625.090.280	(2.016.244.564)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	3.146.177.234.431	2.563.428.628.818



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.452 người (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 2.635 người).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)			
				Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
				(%)	(%)	(%)	(%)
I	Công ty con trực tiếp						
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00	90,00	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường; mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa ¹	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	90,00	90,00	90,00	90,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

¹ Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
				(%)	(%)	(%)	(%)
I	Công ty con trực tiếp (tiếp theo)						
5	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Thực phẩm Thánh Thành Công	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc	100,00	100,00	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
				(%)	(%)	(%)	(%)
I	Công ty con trực tiếp (tiếp theo)						
9	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	79,71	79,71	87,58	87,58
10	Công ty TNHH Nghiên cứu, Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công ²	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
15	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

² Tên trước đây là Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích			Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	(%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
				(%)	(%)		(%)	(%)
I	Công ty con trực tiếp (tiếp theo)							
16	Công ty TNHH MTV Mía đường Thành Thành Công – Biên Hòa	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00		100,00	100,00
17	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	78,73	78,73		78,73	78,73
18	TSU Australia Pty Ltd. (**)	Úc	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	100,00	-		100,00	-

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

(**) Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa đầu tư vào công ty TSU Australia Pty Ltd. theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 202201049 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 26 tháng 7 năm 2022.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (%)
II	Công ty con gián tiếp						
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79	95,79	95,79	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	88,20	88,20	98,00	98,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích			Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	(%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
				(%)	(%)		(%)	(%)
II	Công ty con gián tiếp (tiếp theo)							
6	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	93,58		100,00	100,00
7	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	93,58		100,00	100,00
8	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04	92,04		92,04	92,04
9	Global Mind Agriculture Pte. Ltd. ³	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	69,23	75,73		69,23	75,73
10	Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam ⁴	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	48,46	75,73		70,00	100,00
11	Global Mind Australia Pte., Ltd.	Australia	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	59,54	65,13		86,00	86,00
12	Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	66,04	66,04		83,88	83,88

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty Ngoài ra, Công ty con có 4 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 19.1.

³ Tên trước đây là Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd
⁴ Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Nước Míaqua

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển, chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu và được trình bày tại khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán năm, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán năm, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm trích trước này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.17 *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ được Nhóm Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

► *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Giải thể Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa ("Công ty XNK Biên Hòa") - công ty con gián tiếp

Vào ngày 23 tháng 11 năm 2022, Công ty XNK Biên Hòa đã gửi Thông báo số 2311c về việc giải thể doanh nghiệp đến Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông số 2311a/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 11 năm 2022 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận vào ngày 15 tháng 12 năm 2022. Theo đó, Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa không còn là công ty con của Nhóm Công ty tại ngày 15 tháng 12 năm 2022.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.991.729.212	5.058.129.999
Tiền gửi ngân hàng	1.502.668.626.060	1.040.890.583.886
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.640.516.879.159	1.517.479.914.933
TỔNG CỘNG	3.146.177.234.431	2.563.428.628.818

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,3% đến 5,3% một năm (cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022: từ 2,7% đến 4,2% một năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Số cuối năm			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	49.446.983	1.700.000	863.000	52.009.983
Giá gốc (VND)	740.074.381.675	34.051.000.000	28.189.761.318	802.315.142.993
Dự phòng (VND)	(33.178.819.775)	(16.201.000.000)	(18.756.711.322)	(68.136.531.097)
Giá trị thuần (VND)	706.895.561.900	17.850.000.000	9.433.049.996	734.178.611.896
Giá trị hợp lý (VND)	810.930.521.200	17.850.000.000	9.433.049.996	838.213.571.196

	Số đầu năm			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	46.648.098	1.700.000	932.000	49.280.098
Giá gốc (VND)	740.074.381.675	34.051.000.000	31.721.651.221	805.847.032.896
Dự phòng (VND)	-	(14.586.000.000)	(15.163.551.218)	(29.749.551.218)
Giá trị thuần (VND)	740.074.381.675	19.465.000.000	16.558.100.003	776.097.481.678
Giá trị hợp lý (VND)	1.142.878.401.000	19.465.000.000	16.994.693.926	1.179.338.094.926

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu dài hạn (TM số 26.4).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 26.1).

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,0% đến 9,2% một năm (cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022: từ 3,0% đến 6,2% một năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	1.721.800.020.067	2.229.084.868.186
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	312.095.510.951	186.484.303.988
- Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam	206.364.196.500	88.047.348.375
- Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn	157.592.057.946	-
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	43.895.625.000	383.253.586.699
- Các khách hàng khác	1.001.852.629.670	1.571.299.629.124
Phải thu các bên liên quan (TM số 35)	214.235.808.266	35.230.492.254
TỔNG CỘNG	1.936.035.828.333	2.264.315.360.440
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(16.477.539.767)	(7.673.129.048)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.919.558.288.566	2.256.642.231.392

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.673.129.048	5.461.112.618
Dự phòng trích lập trong năm	10.482.032.721	2.370.991.212
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.677.622.002)	(158.974.782)
Số cuối năm	16.477.539.767	7.673.129.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.113.411.686.341	4.202.090.238.075
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 35)	3.474.356.395	35.326.665.954
Trả trước cho nông dân (*)	1.736.573.401.769	1.225.218.072.811
Trả trước cho các bên khác	3.373.363.928.177	2.941.545.499.310
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn	582.936.064.913	622.178.953.461
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	427.773.828.650	530.960.885.253
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	809.712.000.739	455.681.244.461
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới	453.991.389.742	410.106.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vạn Phát Đạt	212.153.209.589	212.153.209.589
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh	347.531.017.659	119.557.825.000
- Các khoản trả trước khác	539.266.416.885	590.907.381.546
Dài hạn	91.186.689.876	174.131.796.885
Trả trước cho nông dân (*)	81.892.979.876	161.538.796.885
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 35)	9.293.710.000	12.593.000.000
TỔNG CỘNG	5.204.598.376.217	4.376.222.034.960
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(69.521.642.016)	(57.975.754.389)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(39.680.875.475)	(40.696.226.931)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.095.395.858.726	4.277.550.053.640

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hường lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	98.671.981.320	41.378.336.894
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	95.673.516
Dự phòng trích lập trong năm	17.541.486.598	62.121.201.719
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.010.950.427)	(4.923.230.809)
Số cuối năm	109.202.517.491	98.671.981.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.692.578.524.016	2.254.572.320.867
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai (*)	1.054.870.953.432	610.535.446.945
Đặt cọc thuê đất (**)	473.513.192.118	435.432.201.557
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (***)	369.116.032.200	357.759.054.642
Lãi phải thu	614.931.790.608	344.690.397.204
Chi hộ	5.004.302.725	11.507.459.424
Tạm ứng nhân viên	28.526.178.796	21.197.352.704
Vốn góp ứng trước	-	363.142.592.000
Khác	146.616.074.137	110.307.816.391
Dài hạn	436.908.985.053	105.668.184.092
Lãi phải thu	12.911.548.097	26.370.118.289
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (****)	396.806.692.840	51.772.000.000
Đặt cọc thuê đất	20.059.101.256	25.958.519.595
Khác	7.131.642.860	1.567.546.208
TỔNG CỘNG	3.129.487.509.069	2.360.240.504.959
Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(9.669.700.658)	(36.295.507.197)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.119.817.808.411	2.323.944.997.762
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 35)</i>	<i>481.874.806.812</i>	<i>870.119.969.288</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>2.637.943.001.599</i>	<i>1.453.825.028.474</i>

(*) Đây là khoản ký quỹ cho các hợp đồng tương lai để thực hiện mua bán đường.

(**) Đây chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 418 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 7 ký ngày 30 tháng 10 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 957 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 137.075 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

(***) Đây chủ yếu là khoản góp vốn vào các Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký ngày 4 tháng 2 năm 2022 và ngày 8 tháng 4 năm 2022 giữa Global Mind Australia Pte., Ltd và Azure Project 34 Pty., Ltd. và Azure Project 35 Pty., Ltd. để cùng hợp tác đầu tư và phát triển Dự án trồng và phát triển vùng nguyên liệu mía tại Casuarina, Úc. Theo đó, Công ty thỏa thuận góp 25,3 triệu AUD cho Dự án và sẽ được hưởng lãi suất cố định 9%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty đã góp vốn với số tiền là 354.285.593.352 VND, tương đương 23 triệu AUD.

(****) Đây bao gồm 2 khoản:

- Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 10-03/2022 ký ngày 10 tháng 3 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước để cùng hợp tác phát triển Dự án Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Công ty góp 52 tỷ VND bao gồm tiền mặt và máy móc thiết bị cho Dự án và sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã góp vốn với số tiền là 52.000.000.000 VND.
- Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký ngày 24 tháng 8 năm 2022 giữa TSU Australia Pte. Ltd. và BVA Land Pty Ltd để cùng hợp tác đầu tư phát triển Dự án Trồng và phát triển mía ở khu vực Tully, Úc ("Dự án"). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty đã góp vốn với số tiền 15 triệu USD cho Dự án tương đương 344.806.692.840 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	36.295.507.197	3.731.121.449
Dự phòng trích lập trong năm	8.005.170.646	34.980.458.510
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(34.630.977.185)	(2.416.072.762)
Số cuối năm	9.669.700.658	36.295.507.197

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	87.204.500.000	42.500.000.000
Bên liên quan (TM số 35)	20.914.500.000	42.500.000.000
Bên khác (*)	66.290.000.000	-
Dài hạn	-	88.050.000.000
Bên khác (*)	-	81.150.000.000
Bên liên quan (TM số 35)	-	6.900.000.000
TỔNG CỘNG	87.204.500.000	130.550.000.000

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp dài hạn đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước có kỳ hạn 3 năm, lãi suất 10%/năm.

12. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	1.426.899.916.472	(13.730.034)	1.464.672.144.139	(66.761.816)
Thành phẩm	1.631.968.795.517	(772.507.495)	1.173.286.115.685	(1.855.979.455)
Nguyên vật liệu	944.262.496.242	(28.833.908.759)	954.956.830.055	(14.233.351.811)
Hàng đi đường	123.352.194.649	-	582.933.630.205	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	375.005.447.830	-	362.373.534.111	-
Công cụ và dụng cụ	31.882.437.080	(1.171.843.500)	59.166.323.019	(5.027.954.692)
Hàng gửi đi bán	1.896.655.176	-	49.523.140.970	-
TỔNG CỘNG	4.535.267.942.966	(30.791.989.788)	4.646.911.718.184	(21.184.047.774)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	21.184.047.774	17.808.857.271
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	2.243.948.924
Dự phòng trích lập trong năm	14.539.100.321	3.789.390.735
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.931.158.307)	(2.658.149.156)
Số cuối năm	<u>30.791.989.788</u>	<u>21.184.047.774</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	11.575.019.214	19.147.065.171
Tiền thuê đất trả trước	1.551.767.078	4.462.706.047
Chi phí vụ chờ kết chuyển	1.185.047.162	1.452.035.496
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.838.204.974	13.232.323.628
Dài hạn	1.237.848.730.213	1.254.075.758.420
Chi phí đất và phát triển vùng nguyên liệu (*)	916.389.649.969	948.470.467.589
Tiền thuê đất trả trước (**)	206.923.214.564	237.492.221.376
Chi phí hom giống	10.035.437.687	7.171.679.412
Công cụ, dụng cụ	10.440.658.134	5.989.991.768
Chi phí khác	<u>94.059.769.859</u>	<u>54.951.398.275</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.249.423.749.427</u>	<u>1.273.222.823.591</u>

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

(**) Một phần của tiền thuê đất trả trước được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
VND						
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.697.285.956.802	6.627.604.864.370	371.013.486.542	60.716.653.243	73.770.600.070	8.830.391.561.027
Mua mới	27.988.298.084	63.392.159.809	12.133.399.825	2.840.617.455	14.950.278.946	121.304.754.119
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.864.680.322	33.304.829.584	180.000.000	356.472.665	28.227.579	39.734.210.150
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	1.535.285.262	-	-	-	1.535.285.262
Thanh lý	(6.418.651.608)	(68.515.875.369)	(9.195.904.470)	(526.319.327)	-	(84.656.750.774)
Phân loại lại	5.725.266.711	-	-	(185.038.547)	(57.639.482)	5.482.588.682
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.471.502.650	17.923.429.503	3.530.653.680	184.526.283	(172.293.131)	30.937.818.985
Số cuối năm	1.739.917.052.961	6.675.244.693.159	377.661.635.577	63.386.911.772	88.519.173.982	8.944.729.467.451
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	112.618.835.735	1.616.125.048.850	38.601.053.924	16.688.270.864	57.953.206.672	1.841.986.416.045
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	941.555.642.908	4.089.966.374.175	187.351.532.880	43.037.201.609	68.768.246.996	5.330.678.998.568
Khấu hao trong năm	66.419.219.504	354.634.081.358	24.370.678.155	4.024.507.569	1.540.674.739	450.989.161.325
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	267.497.584	-	-	-	267.497.584
Thanh lý	(6.334.361.593)	(11.559.621.431)	(5.559.618.986)	(408.281.251)	-	(23.861.883.261)
Phân loại lại	1.903.357.784	-	-	(59.311.824)	(39.919.724)	1.804.126.236
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.866.044.072	6.211.223.988	2.053.131.309	(693.913.208)	-	12.436.486.161
Số cuối năm	1.008.409.902.675	4.439.519.555.674	208.215.723.358	45.900.202.895	70.269.002.011	5.772.314.386.613
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	755.730.313.894	2.537.638.490.195	183.661.953.662	17.679.451.634	5.002.353.074	3.499.712.562.459
Số cuối năm	731.507.150.286	2.235.725.137.485	169.445.912.219	17.486.708.877	18.250.171.971	3.172.415.080.838
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26)	580.750.627.328	857.454.396.679	121.574.095.624	4.558.759.199	5.174.465.977	1.569.512.344.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	105.851.439.518	4.074.333.016	109.925.772.534
Tăng trong năm	39.029.972.253	-	39.029.972.253
Hoàn trả tài sản cố định thuê tài chính	(7.776.446.337)	-	(7.776.446.337)
Số cuối năm	137.104.965.434	4.074.333.016	141.179.298.450
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	30.415.525.822	527.884.402	30.943.410.224
Khấu hao trong năm	10.869.650.732	407.525.424	11.277.176.156
Hoàn trả tài sản cố định thuê tài chính	(6.508.658.659)	-	(6.508.658.659)
Số cuối năm	34.776.517.895	935.409.826	35.711.927.721
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	75.435.913.696	3.546.448.614	78.982.362.310
Số cuối năm	102.328.447.539	3.138.923.190	105.467.370.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1.007.418.793.897	59.040.987.870	4.950.830.677	1.071.410.612.444
Mua mới	31.567.520.759	-	-	31.567.520.759
Thanh lý	(523.090.290)	-	-	(523.090.290)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	15.639.740	-	15.639.740
Số cuối năm	1.038.463.224.366	59.056.627.610	4.950.830.677	1.102.470.682.653
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	26.561.597.084	30.090.067.898	36.379.934	56.688.044.916
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	106.216.675.605	20.119.048.656	1.493.206.443	127.828.930.704
Hao mòn trong năm	90.447.216.151	7.402.916.789	202.217.046	98.052.349.986
Thanh lý	(69.457.805)	-	-	(69.457.805)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	32.654.801	-	32.654.801
Số cuối năm	196.594.433.951	27.554.620.246	1.695.423.489	225.844.477.686
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	901.202.118.292	38.921.939.214	3.457.624.234	943.581.681.740
Số cuối năm	841.868.790.415	31.502.007.364	3.255.407.188	876.626.204.967
Trong đó:				
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26)	10.277.644.538	-	-	10.277.644.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			VND
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	220.603.724.551	443.558.440.910	664.162.165.461
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	2.969.491.322	2.969.491.322
Số cuối năm	220.603.724.551	446.527.932.232	667.131.656.783
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	7.711.935.186	74.241.373.490	81.953.308.676
Khấu hao trong năm	584.155.629	11.111.892.267	11.696.047.896
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	397.100.156	397.100.156
Số cuối năm	8.296.090.815	85.750.365.913	94.046.456.728
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	212.891.789.365	369.317.067.420	582.208.856.785
Số cuối năm	212.307.633.736	360.777.566.319	573.085.200.055
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26.1)	212.307.633.736	343.986.697.051	556.294.330.787

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	40.840.715.732	26.553.525.728
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(27.380.546.802)	(23.952.081.324)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống điện mặt trời	60.487.623.132	101.283.695.181
Hệ thống phần mềm ERP Cloud	73.750.020.618	77.276.851.632
Hệ thống máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	147.664.917.157	94.911.068.793
Khác	36.973.838.046	42.084.566.926
TỔNG CỘNG	318.876.398.953	315.556.182.532

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 19.1)	2.485.598.941.859	2.086.604.565.823
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 19.2)	337.489.702.241	337.511.193.141
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	227.680.000.000	167.680.000.000
TỔNG CỘNG	3.050.768.644.100	2.591.795.758.964
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(55.142.229.867)	(39.060.291.896)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.995.626.414.233	2.552.735.467.068

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ ba (3) đến mười (10) năm và hưởng lãi suất từ 6,4% tới 8,8% một năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: từ 6,5% đến 8,0%/năm). Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 26).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm			Số đầu năm				
			Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ lợi ích (VND)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị ghi sổ lợi ích (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	Kinh doanh vận tải biển	Đang hoạt động	73.798.775	1.987.993.900.785	35,89	36,90	37.005.166	1.573.337.535.634	35,89	36,90
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	2.165.800	378.304.175.126	41,65	41,65	2.165.800	378.928.172.225	41,65	41,65
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh	Sản xuất tinh bột, khoai mì và mạch nha	Đang hoạt động	3.362.436	119.300.865.948	23,62	30,00	3.362.436	130.424.412.186	23,62	30,00
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	Đang hoạt động	-	-	23,62	30,00	-	3.914.445.778	23,62	30,00
TỔNG CỘNG			2.485.598.941.859			2.086.604.565.823				

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

(*) Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022, Nhóm Công ty đã hoàn thành góp vốn vào Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân để mua thêm 36.793.609 cổ phần do Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân phát hành để tăng vốn điều lệ theo phương thức phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, với tổng giá trị là 441.523.308.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

VND

Giá gốc của khoản đầu tư:

Số đầu năm	2.025.333.463.324
Tăng trong năm	441.523.308.000
Số cuối năm	2.466.856.771.324

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	61.271.102.499
Phần lỗ từ công ty liên kết trong năm	(29.428.218.356)
Cổ tức trong năm	(13.100.713.608)
Số cuối năm	18.742.170.535

Giá trị còn lại

Số đầu năm	2.086.604.565.823
Số cuối năm	2.485.598.941.859

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ (VND)	% tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ (VND)	% tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh ("Công ty Đặng Huỳnh")	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	266.154.514.119	9,55	266.154.514.119	9,55
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	17.951.535.922	18,86	17.951.535.922	18,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	15.330.856.343	10,07	15.330.856.343	10,07
Đầu tư dài hạn khác		1.596.518.357		1.618.009.257	
TỔNG CỘNG		337.489.702.241		337.511.193.141	
		(55.142.229.867)		(39.060.291.896)	
		282.347.472.374		298.450.901.245	

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Số đầu năm và số cuối năm 220.512.648.908

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Số đầu năm 104.478.578.000

Phân bổ trong năm 22.964.461.068

Số cuối năm 127.443.039.068

Giá trị còn lại:

Số đầu năm 116.034.070.908

Số cuối năm 93.069.609.840

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (TM số 35)	34.844.606.264	15.788.902.069
Phải trả các bên khác	814.798.811.633	1.828.764.932.780
Trong đó:		
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông	136.895.325.000	-
- Nông dân	124.719.103.855	236.513.562.150
- The Thai Sugar Trading Corporation Limited	95.500.888.389	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh	30.753.450.000	235.028.923.285
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	11.613.546.000	52.439.260.000
- Czarnikov Group Limited	-	259.859.007.617
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Thuận An	-	207.876.204.015
- Công ty TNHH Bất Động sản Long Sơn	-	130.867.803.165
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	-	128.251.547.398
- Khác	415.316.498.389	577.928.625.150
TỔNG CỘNG	849.643.417.897	1.844.553.834.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

22.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan (TM số 35)	1.267.976.584	4.698.819.738
Các bên khác	674.785.257.674	1.261.620.092.218
Trong đó:		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đạt Thành	203.015.137.500	-
- Công ty Cổ phần In Thanh Niên	213.569.000.000	23.441.666.667
- Công ty TNHH Một Thành viên Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	-	622.732.142.083
- Công ty TNHH Bất Động sản Long Sơn	-	386.501.587.048
- Khác	258.201.120.174	228.944.696.420
TỔNG CỘNG	676.053.234.258	1.266.318.911.956

22.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	538.965.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	416.521.809.308	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông	260.986.825.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Phú Thành	156.621.225.000	-
TỔNG CỘNG	1.373.094.859.308	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.872.717.273	124.813.655.459	(106.444.101.297)	139.242.271.435
Thuế giá trị gia tăng	55.848.075.475	549.566.647.440	(546.716.531.354)	58.698.191.561
Thuế thu nhập cá nhân	6.015.462.657	25.493.743.084	(26.821.210.053)	4.687.995.688
Khác	31.414.449.380	148.384.954.302	(179.192.715.713)	606.687.969
TỔNG CỘNG	214.150.704.785	848.259.000.285	(859.174.558.417)	203.235.146.653
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	113.012.144.966	359.494.585.366	(363.087.074.098)	109.419.656.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.222.353.683	1.805.255.794	(2.757.244.683)	3.270.364.794
Thuế thu nhập cá nhân	435.847.648	1.035.337.250	(1.169.946.167)	301.238.731
Khác	7.831.792.395	99.368.901.644	(97.430.787.979)	9.769.906.060
TỔNG CỘNG	125.502.138.692	461.704.080.054	(464.445.052.927)	122.761.165.819

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.967.745.816	75.480.471.089	
Chi phí mua đường	94.978.717.748	95.335.970.175	
Chi phí lãi vay	79.346.995.073	93.388.350.263	
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	44.473.427.287	53.988.479.526	
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	27.405.619.184	41.085.092.246	
Trích trước chi phí thuế nhà thầu	12.608.133.103	10.251.866.418	
Khác	119.462.171.390	118.866.173.801	
TỔNG CỘNG	480.242.809.601	488.396.403.518	

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. PHẢI TRẢ KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.752.664.247.542	2.611.268.408.413
Chứng thư tín dụng trả chậm (*)	3.524.086.163.600	2.433.293.673.038
Lãi phải trả	90.519.367.116	-
Cổ tức	52.056.633.336	52.065.683.321
Chi phí thu hộ	21.969.046.609	27.214.286.762
Chênh lệch giá mua nguyên vật liệu từ các hợp đồng tương lai	13.898.806.862	97.491.031.783
Khác	50.134.230.019	1.203.733.509
Dài hạn	34.180.360.657	38.410.930.722
Ký quỹ	33.813.096.448	33.557.848.658
Khác	367.264.209	4.853.082.064
TỔNG CỘNG	3.786.844.608.199	2.649.679.339.135
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>3.748.227.937.514</i>	<i>2.609.731.316.012</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 35)</i>	<i>38.616.670.685</i>	<i>39.948.023.123</i>

(*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm tại các ngân hàng thương mại (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn L/C và chịu phí áp dụng.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Thay đổi trong năm				Số cuối năm
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Phân loại đến hạn trả	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái
Vay ngắn hạn	8.713.304.113.308	25.818.506.187.950	(25.274.495.979.812)	1.852.933.782.983	(2.935.326.018)
Vay ngân hàng (TM số 26.1)	7.817.355.322.476	25.790.818.104.063	(23.130.947.357.916)		(6.346.809.167)
Vay các bên liên quan (TM số 35)	22.000.000.000	5.000.000.000	(26.550.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn					450.000.000
trả ngân hàng (TM số 26.3)	469.909.438.236	1.393.200.000	(487.540.283.455)	201.253.774.755	2.696.463.603
Vay dài hạn bên khác đến hạn trả (TM số 26.2)	4.241.319.874	-	(3.676.158.745)	4.229.913.241	715.019.546
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 26.4)	381.488.666.670	9.977.835.843	(1.611.366.818.184)	1.631.039.700.000	-
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 26.5)	18.309.366.052	11.317.048.044	(14.415.361.512)	16.410.394.987	-
Vay dài hạn	2.467.783.095.223	527.430.101.813	(564.957.456.709)	(1.852.933.782.983)	2.421.026.080
Vay ngân hàng (TM số 26.3)	321.564.819.697	281.276.447.867	(200.991.596.670)	(201.253.774.755)	203.016.922.219
Vay bên khác (TM số 26.2)	27.974.975.395	-	(751.578.845)	(4.229.913.241)	22.993.483.309
Trái phiếu dài hạn (TM số 26.4)	2.079.629.294.693	223.293.788.828	(357.512.169.185)	(1.631.039.700.000)	-
Nợ thuế tài chính dài hạn (TM số 26.5)	38.614.005.438	22.859.865.118	(5.702.112.009)	(16.410.394.987)	-
TỔNG CỘNG	11.181.087.208.531	26.345.936.289.763	(25.839.453.436.521)	-	(514.299.938)
					11.687.055.761.835

VND

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	1.098.106.085.677	Từ ngày 1 tháng 8 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2023	Quyền sử dụng đất tại Huyện Bến Cầu; một phần vốn góp vào Công ty TTC Gia Lai; hợp đồng tiền gửi và trái phiếu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	859.928.443.904	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 7 năm 2023	Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan; hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	577.773.874.533	Từ ngày 17 tháng 9 năm 2023 đến ngày 10 tháng 12 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi tiết kiệm; trái phiếu do BIDV phát hành và quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	446.950.768.833	Từ ngày 28 tháng 8 năm 2023 đến ngày 11 tháng 12 năm 2023	Máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, cổ phiếu SBT thuộc sở hữu bên liên quan và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng DBS Bank Ltd - Chi nhánh Hồ Chí Minh	499.848.930.072	Từ ngày 11 tháng 8 năm 2023 đến ngày 7 tháng 9 năm 2023	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	428.588.669.604	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 11 năm 2023	Hàng tồn kho; các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do Công ty phát hành
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	396.120.347.036	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2023 đến ngày 31 tháng 10 năm 2023	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi, trái phiếu thuộc sở hữu của các công ty con và bên liên quan; máy móc thiết bị

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	366.383.673.052	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2023 đến ngày 1 tháng 11 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu do BIDV phát hành và hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	359.835.240.472	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 26 tháng 10 năm 2023	Hàng tồn kho hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	358.657.822.662	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 3 tháng 9 năm 2023	Hàng tồn kho và phần vốn góp vào một công ty con
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hồ Chí Minh	347.000.000.000	Từ ngày 3 tháng 8 năm 2023 đến ngày 14 tháng 12 năm 2023	Khoản phải thu
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	330.498.109.885	Từ ngày 8 tháng 12 năm 2023 đến ngày 18 tháng 12 năm 2023	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Nhóm Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ nợ
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	320.806.309.789	Ngày 27 tháng 11 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	298.433.782.350	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2023 đến ngày 7 tháng 7 năm 2023	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	288.962.024.054	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 11 năm 2023	Hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, tiền gửi tiết kiệm; chứng khoán kinh doanh, quyền sử dụng đất tại tỉnh Tây Ninh và một phần vốn góp của Công ty và công ty con

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	262.627.881.327	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2023	Quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh; máy móc thiết bị; tiền gửi tiết kiệm
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	232.615.750.000	Từ ngày 15 tháng 9 năm 2023 đến ngày 18 tháng 10 năm 2023	
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	229.380.000.000	Từ ngày 16 tháng 8 năm 2023 đến ngày 10 tháng 11 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi
			Hàng tồn kho
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Hồ Chí Minh	224.557.606.382	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 11 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	200.000.000.000	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2023 đến ngày 30 tháng 12 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	200.000.000.000	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 2 tháng 11 năm 2023	Lợi tức thu được từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	199.988.044.234	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2023 đến ngày 14 tháng 9 năm 2023	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	195.330.213.691	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2023 đến ngày 26 tháng 12 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất nông nghiệp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	165.747.800.000	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2023 đến ngày 20 tháng 11 năm 2023	Hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	160.557.300.000	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2023 đến ngày 29 tháng 11 năm 2023	Hàng tồn kho, cổ phiếu thuộc sở hữu của các bên liên quan

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tây Ninh	150.000.000.000	Từ ngày 7 tháng 10 năm 2023 đến ngày 16 tháng 12 năm 2023	Hàng tồn kho
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	137.048.899.252	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2023 đến ngày 19 tháng 10 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nha Trang	125.821.103.701	Từ ngày 24 tháng 8 năm 2023 đến ngày 17 tháng 11 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm và quyền phải thu hợp đồng mua bán
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	115.600.000.000	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2023 đến ngày 13 tháng 11 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hồ Chí Minh	113.562.018.910	Từ ngày 19 tháng 12 năm 2023 đến ngày 23 tháng 12 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Nha Trang	99.717.506.230	Từ ngày 17 tháng 8 năm 2023 đến ngày 31 tháng 10 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	93.000.000.000	Ngày 19 tháng 10 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	80.733.000.000	Ngày 21 tháng 7 năm 2023	Máy móc thiết bị của công ty con; quyền sử dụng đất tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, cổ phiếu thuộc sở hữu bên liên quan và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Khánh Hòa	74.465.688.500	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 16 tháng 11 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	64.886.898.933	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 8 tháng 12 năm 2023	Tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu, quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, thiết bị văn phòng

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	59.004.516.830	Từ ngày 14 tháng 8 năm 2023 đến ngày 29 tháng 11 năm 2023	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Nhóm Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ nợ
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - Chi nhánh Attapeu	53.023.309.080	Ngày 8 tháng 12 năm 2023	Quyền sử dụng đất tại Lào; bất động sản thuộc sở hữu bên thứ ba và máy móc, thiết bị
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	50.000.000.000	Ngày 21 tháng 10 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Macquarie – Chi nhánh Sydney	47.522.000.000	Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Khánh Hòa	39.697.892.250	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2023 đến ngày 30 tháng 11 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	39.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 10 tháng 9 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Khánh Hòa	34.464.827.263	Từ ngày 22 tháng 8 năm 2023 đến ngày 23 tháng 9 năm 2023	Chứng thư bảo lãnh
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào - Chi nhánh Champasak	16.950.630.318	Ngày 1 tháng 8 năm 2023	Chứng thư bảo lãnh công ty mẹ

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh hòa	14.621.328.429	Ngày 16 tháng 9 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Champasack	13.060.962.203	Ngày 9 tháng 11 năm 2023	Chứng thư bảo lãnh công ty mẹ
TỔNG CỘNG	10.470.879.259.456		
Trong đó:			
Nguyên tệ VND	10.018.177.020.425		
Đô la Mỹ	16.321.584		
Kíp Lào	53.035.127.516		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Vay bên khác

Đối tượng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	USD				
Dole Asia Holding Pte., Ltd	28.503.577.225	1.192.941	Ngày 25 tháng 12 năm 2029	3,3 + lãi Libor USD 3 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 5.510.093.916
Vay dài hạn 22.993.483.309

26.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND			
Oversea-Chinese Banking Corporation	147.228.193.323	Từ ngày 22 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 3 năm 2041	Tái cấu trúc khoản vay hiện hữu và mua hồi phiếu xuất khẩu	Bất động sản tại 60 Đường Paya Lebar #10-51/52, Khu thương mại Paya Lebar, Singapore; quyền nhận doanh thu cho thuê bất động sản hình thành từ khoản vay trong tương lai, tiền gửi tiết kiệm và thư bảo đảm cá nhân từ bên thứ ba
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	66.209.028.035	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032	Tái trợ dự án và bổ sung vốn lưu động	Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay; toàn bộ Hệ thống Điện mặt trời tại Tỉnh Tây Ninh

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	62.500.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng vốn điều lệ cho các công ty trong Nhóm Công ty	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại tỉnh Gia Lai
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	42.769.800.000	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2023 đến ngày 15 tháng 4 năm 2024	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Toàn bộ công trình và hệ thống thiết bị nhà máy đường và nhà máy nhiệt điện hình thành từ khoản vay
Ngân hàng KEB Hana	37.500.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng vốn điều lệ cho các công ty trong Nhóm Công ty	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại tỉnh Gia Lai
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	25.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	9.522.494.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026	Vay mua xe	Tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	390.729.515.358			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	187.712.593.139			
Vay dài hạn	203.016.922.219			
Trong đó:				
Nguyên tệ	200.731.522.035			
VND				
USD	7.996.212			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Nhóm Công ty chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Trái phiếu dài hạn

	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay
Phát hành theo mệnh giá				
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương Việt Nam (i)	351.039.700.000	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 13 tháng 4 năm 2024	3,875 + lãi suất tham chiếu	Tài trợ vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	200.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025	4,5 + lãi suất tham chiếu	Mua lại trái phiếu trước hạn
Công ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2023 đến ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,5 + lãi suất tham chiếu	Mua lại trái phiếu trước hạn
Công ty TNHH Chứng Khoán JB Việt Nam (iii)	50.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2023 đến ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,0 + lãi suất tham chiếu	Tài trợ vốn lưu động
Chi phí phát hành	(25.529.101.335)			
TỔNG CỘNG	725.510.598.665			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	411.139.384.329			
Trái phiếu dài hạn	314.371.214.336			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(i) Hình thức đảm bảo

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phiếu này được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Tây Ninh bao gồm diện tích đất 320.000 m² tại xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh theo các Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp bởi Chủ tịch Ủy an Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 6 năm 2016; và
- Khoản vốn góp của Công ty vào công ty con.

(ii) Hình thức đảm bảo

- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị, trái phiếu và cam kết bảo lãnh của các bên liên quan.

(iii) Hình thức đảm bảo

- Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty.

26.5 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - chi nhánh Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND		
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	33.765.353.654	39.729.044.612	73.494.398.266
Lãi thuê tài chính	2.143.906.083	367.681.052	2.511.587.135
Nợ gốc	31.621.447.571	39.361.363.560	70.982.811.131
Số đầu năm			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	21.982.427.116	41.950.468.953	63.932.896.069
Lãi thuê tài chính	3.673.061.064	3.336.463.515	7.009.524.579
Nợ gốc	18.309.366.052	38.614.005.438	56.923.371.490

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 *Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần				Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần								
Năm trước											
Số đầu năm	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(289.277.815.455)	16.593.053.101	843.611.740.035	55.282.588.226	8.238.306.813.157	
Phát hành thêm cổ phiếu	119.927.480.000	-	57.252.221.937	(13.666.133.635)	-	-	-	-	-	-	163.513.568.302
NCI góp vốn vào các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	515.693.523.108	515.693.523.108
Hợp nhất kinh doanh (TM số 4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	334.958.354.207	334.958.354.207
Tăng sở hữu vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(94.724.833.412)	(55.672.729.988)	(150.397.563.400)	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	874.644.008.267	(1.185.254.382)	873.458.753.885	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	(161.872.842.919)	-	-	-	(161.872.842.919)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	44.390.978.660	(56.476.164.296)	-	(12.085.185.636)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(56.932.024.715)	-	(56.932.024.715)	
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	5.181.752.535	-	5.181.752.535	
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	(80.788.785.594)	-	(80.788.785.594)	
Số cuối năm	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	(5.502.116.030.924)	(451.150.658.374)	60.984.031.761	1.434.515.692.820	849.076.481.171	9.669.036.362.930	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần					Thặng dư vốn cổ phần (i)	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi										
Năm nay												
Số đầu năm	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(451.150.658.374)	60.984.031.761	1.434.515.692.820	849.076.481.171	9.669.036.362.930			
Phát hành cổ phiếu (TM số 27.2)	1.113.500.980.000	-	-	-	-	-	(1.113.500.980.000)	-	-	-	-	-
NCI góp vốn vào các công ty con	-	-	-	-	-	-	(52.335.837.950)	162.403.703.684	110.067.885.734			
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	537.211.262.996	67.433.671.416	604.644.934.412			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	265.340.624.707	-	(21.899.385.890)	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	21.899.385.890	1.358.897.222	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(15.828.485.758)	(91.625.080.580)	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	39.174.362.706	-	-	-	-	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(TM số 27.2)	-	-	-	-	-	-	(77.800.800.000)	-	-	-	-	(77.800.800.000)
Số cuối năm	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(185.810.033.667)	67.054.931.893	655.098.131.324	1.078.913.856.271	10.504.368.681.373			

(i) Đây là phần phụ trội phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung (TM số 3.11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
Tăng trong năm (i)	1.113.500.980.000	119.927.480.000
Số cuối năm	7.621.123.260.000	6.507.622.280.000
Cổ tức công bố (ii)	77.800.800.000	80.788.785.594
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	77.800.800.000	80.788.785.594
Cổ tức trả bằng tiền	77.809.392.085	71.764.375.915
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	77.800.800.000	71.764.375.915
Cổ tức của cổ phiếu phổ thông	8.592.085	-

- (i) Theo Nghị quyết số 62/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 11 năm 2022 và Nghị quyết số 118a/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức niên độ 2020-2021 và niên độ 2021-2022, 2019-2020 tương ứng. Theo đó, Công ty đã phát hành tương ứng 44.037.668 cổ phiếu và 67.312.430 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho cổ đông.
- (ii) Theo Nghị quyết số 66/2022/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12% một năm.

27.3 Chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	197.761.844	-	25,95	168.021.963	-	25,82
Legendary Venture Fund 1	52.160.033	-	6,84	-	-	-
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft ("DEG")	-	21.611.333	2,84	-	21.611.333	3,32
Các cổ đông khác	490.579.116	-	64,37	461.128.932	-	70,86
TỔNG CỘNG	740.500.993	21.611.333	100,00	629.150.895	21.611.333	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	650.762.228
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	740.500.993	629.150.895
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	740.500.993	629.150.895
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

27.5 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	537.211.262.996	874.644.008.267
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(37.604.788.410)	(90.266.183.359)
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi cổ tức và có kèm thêm điều kiện chuyển đổi (TM số 27.2)	(77.800.800.000)	(80.788.785.594)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, trước các điều chỉnh do yếu tố suy giảm	421.805.674.586	703.589.039.314
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, sau các điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	421.805.674.586	703.589.039.314
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành (**)	740.500.993	738.956.721
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	569,62	952,14
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	569,62	952,14

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm nay để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 10 năm 2022.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập từ lợi nhuận thuần của năm nay theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 09/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 10 năm 2022.

(**) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 111.350.098 cổ phiếu (Thuyết minh số 27.2) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp:	24.827.645.155.235	18.367.176.407.725
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	22.967.084.061.233	16.907.742.200.482
Doanh thu bán mật đường	363.776.765.755	444.875.239.121
Doanh thu bán điện	229.092.261.868	203.851.647.117
Doanh thu bán phân bón	268.487.899.038	130.729.342.644
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 17)	40.840.715.732	26.553.525.728
Doanh thu khác	958.363.451.609	653.424.452.633
Trừ:	(84.531.728.123)	(48.234.647.789)
Giảm giá hàng bán	(69.004.124)	(1.029.497.601)
Chiết khấu thương mại	(43.380.484.416)	(42.527.644.027)
Hàng bán trả lại	(41.082.239.583)	(4.677.506.161)
Doanh thu thuần	24.743.113.427.112	18.318.941.759.936
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	22.891.408.806.488	16.862.457.396.643
Doanh thu bán mật đường	362.279.840.754	444.875.239.121
Doanh thu từ bán điện	229.092.261.867	203.851.647.117
Doanh thu bán phân bón	268.487.899.038	130.737.342.644
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 17)	40.840.715.732	26.553.525.728
Doanh thu khác	951.003.903.233	650.466.608.683
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	24.143.321.433.679	16.557.200.214.225
Doanh thu đối với các bên liên quan	599.791.993.433	1.761.741.545.711

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	750.010.330.004	476.328.484.014
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	161.069.739.144	82.238.501.319
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	176.456.735.093	447.803.776.428
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	3.568.630.000	5.832.943.237
Cổ tức	201.146.600	46.156.865.478
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	-	21.085.459.287
Khác	8.183.037.721	6.360.151.215
TỔNG CỘNG	1.099.489.618.562	1.085.806.180.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	20.285.993.904.638	14.672.645.459.894
Giá vốn bán mật đường	309.054.061.294	429.727.217.059
Giá vốn bán điện	209.112.513.557	222.569.572.373
Giá vốn bán phân bón	223.306.868.099	79.088.639.431
Giá vốn dịch vụ cho thuê	27.380.546.802	23.952.081.324
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.865.870.655	1.423.054.107
Giá vốn khác	954.538.872.732	581.333.968.577
TỔNG CỘNG	22.022.252.637.777	16.010.739.992.765

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.498.900.145.403	813.904.183.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	148.547.785.214	82.196.924.555
Lỗ kinh doanh hợp đồng tương lai	28.077.248.212	22.319.683.308
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư	54.468.917.850	(5.222.236.234)
Chiết khấu thanh toán và chi phí lãi từ khoản ứng trước từ khách hàng	10.315.455.700	9.269.866.023
Khác	39.658.494.136	33.398.620.409
TỔNG CỘNG	1.779.968.046.515	955.867.041.992

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	254.049.256.808	283.279.988.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.780.128.990	154.228.613.137
Chi phí nhân viên	117.492.531.730	118.459.165.256
Chi phí hỗ trợ bán hàng	99.156.504.957	66.938.460.192
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.300.787.332	8.973.525.980
Chi phí khác	28.025.734.277	25.115.219.232
	637.804.944.094	656.994.972.781
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	301.597.652.067	301.410.898.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.138.387.879	158.820.440.921
Chi phí khấu hao và hao mòn	36.315.503.731	38.225.461.775
Lợi thế thương mại (TM số 20)	22.964.461.068	21.747.608.924
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(16.943.128.048)	43.044.237.168
Chi phí khác	82.624.953.083	81.137.315.392
TỔNG CỘNG	637.697.829.780	644.385.963.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	21.023.012.472.619	14.866.164.660.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.000.958.627.627	815.695.274.040
Chi phí khấu hao và hao mòn	589.172.967.518	510.336.527.132
Chi phí nhân viên	536.256.457.726	783.120.866.740
Chi phí khác	254.564.574.037	194.536.845.710
TỔNG CỘNG	23.403.965.099.527	17.169.854.173.850

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	68.318.500.939	106.738.200.796
Thu nhập từ cho thuê tài sản	35.573.249.148	19.632.989.739
Lãi thuần thanh lý tài sản	4.700.682.576	17.667.588.101
Các khoản phạt	-	7.442.914.728
Khác	28.044.569.215	61.994.708.228
Chi phí khác	85.160.865.351	230.722.234.120
Lỗ thuần thanh lý tài sản	24.522.857.250	6.710.286.745
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	18.921.550.522	34.923.869.746
Các khoản phạt	3.960.823.820	49.959.542.435
Chi phí hủy dự án	-	63.345.660.382
Xóa sổ tài sản	-	37.493.517.065
Khác	37.755.633.759	38.289.357.747
LỖ KHÁC	(16.842.364.412)	(123.984.033.324)

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	122.377.643.567	186.252.568.786
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	2.770.584.011	4.759.774.711
	125.148.227.578	191.012.343.497
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(11.184.157.250)	(18.898.697.001)
TỔNG CỘNG	113.964.070.328	172.113.646.496

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	718.609.004.740	1.045.572.400.381
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng	133.601.992.442	208.398.695.001
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	14.358.012.845	14.062.177.638
Lỗ chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	8.449.373.849	7.177.770.649
Phân bổ lợi thế thương mại	4.592.892.214	4.349.521.785
Lỗ (lãi) từ các công ty liên kết	5.885.643.671	(1.561.292.692)
Lỗ chuyển sang các năm sau chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	4.752.029.195	-
Lỗ thuế mang sang	-	(1.324.288.607)
Thuế TNDN được miễn	(46.886.804.480)	(54.321.407.490)
Cổ tức	(40.229.320)	(7.707.716.400)
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	2.770.584.011	4.759.774.711
Khác	(13.519.424.099)	(1.719.588.099)
Chi phí thuế TNDN	113.964.070.328	172.113.646.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

34.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
			VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	19.405.282.535	27.854.656.385	(8.449.373.850)	11.366.441.445
Chi phí phải trả	3.112.568.675	2.334.033.978	771.296.432	(1.002.668.351)
Giảm giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn	2.481.524.975	2.481.524.975	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	854.697.156	1.034.508.675	(179.811.519)	(152.547.441)
Chênh lệch tỷ giá	(117.861.340)	(12.390.290)	(105.471.050)	(297.434.803)
TỔNG CỘNG	25.736.212.001	33.692.333.723		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Tăng giá trị hợp lý của tài sản khi hợp nhất kinh doanh	197.746.464.556	217.844.904.524	20.098.439.968	12.452.970.879
Tăng giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn	8.080.288.423	8.080.288.423	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	10.993.551.487	10.042.628.756	(950.922.731)	(155.500.876)
Dự phòng phải thu khó đòi	415.203.997	415.203.997	-	-
TỔNG CỘNG	217.235.508.463	236.383.025.700		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			11.184.157.250	18.898.697.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft ("DEG")	Cổ đông ưu đãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	475.884.644.535	344.580.944.718
		Mua hàng hóa	62.168.322.666	19.383.937.500
		Mua tài sản cố định	2.238.061.984	-
		Mua dịch vụ	-	22.629.102.700
DEG	Cổ đông	Cổ tức đã trả	77.800.800.000	71.764.375.915
		Cổ tức công bố	77.800.800.000	80.788.785.594
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	75.357.178.137	43.467.894.658
		Bán hàng hóa	5.673.745.970	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Bán hàng hóa	74.099.464.306	28.679.113.804
		Cung cấp dịch vụ	1.151.045.108	-
		Mua hàng hóa	176.400.000	973.809.524
		Mua dịch vụ	130.680.000	643.229.878
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	38.833.621.511	15.270.023.519
		Cổ tức	12.502.200.000	24.990.000.000
		Mua hàng hóa	6.819.283.481	3.501.296.556
		Bán nguyên vật liệu	-	4.670.445.912
		Mua nguyên vật liệu	-	9.976.905.024
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông	Mua hàng hóa	29.580.090.476	2.072.867.509
		Bán hàng hóa	4.716.000.856	5.592.433.219
		Mua dịch vụ	2.496.160.921	-
		Cung cấp dịch vụ	269.250.000	-
Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	2.020.223.892	-
		Mua hàng hóa	130.612.391	-
		Mua dịch vụ	32.610.404	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty nhận đầu tư	Cung cấp dịch vụ	272.727.272	-
		Mua dịch vụ	227.399.029	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		Năm nay	Năm trước
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	4.440.000.000	3.956.666.667
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	3.840.000.000	3.687.111.111
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	1.800.000.000	2.153.333.336
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	1.800.000.000	1.637.777.778
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên độc lập	960.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	680.000.000	1.224.000.000
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	400.000.000	-
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	-	625.333.333
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	-	321.555.556
TỔNG CỘNG		13.920.000.000	13.605.777.781

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	2.993.621.667	2.707.911.332
Các thành viên quản lý khác		11.074.660.256	8.765.154.739
TỔNG CỘNG		14.068.281.923	11.473.066.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	206.717.979.903	19.499.999.978
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông	Bán hàng hóa	4.233.474.700	9.876.436.233
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán tài sản	1.520.158.200	520.253.510
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	65.236.234	4.651.671.750
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.698.959.229	-
Các bên liên quan khác			-	682.130.783
TỔNG CỘNG			214.235.808.266	35.230.492.254
Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	2.983.960.594	5.988.862.153
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	287.445.801	287.445.801
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	202.950.000	10.202.950.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua dịch vụ	-	12.533.710.000
Các bên liên quan khác		Mua dịch vụ	-	6.313.698.000
TỔNG CỘNG			3.474.356.395	35.326.665.954

(*) Trả trước ngắn hạn cho bên liên quan hưởng lãi suất từ 8,0% đến 9,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua dịch vụ	9.293.710.000	12.373.000.000
Các bên liên quan khác			-	220.000.000
TỔNG CỘNG			9.293.710.000	12.593.000.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê đất	418.000.000.000	418.000.000.000
		Lãi vay phải thu	8.663.282.980	87.640.034.248
		Ứng vốn mua cổ phần	-	363.142.592.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Cổ tức	37.492.200.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	14.837.892.848	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Lãi vay phải thu	2.881.430.984	1.329.889.040
Các bên liên quan khác			-	7.454.000
TỔNG CỘNG			481.874.806.812	870.119.969.288
Phải thu cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Cho vay	20.914.500.000	42.500.000.000
Phải thu cho vay dài hạn (*)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cho vay	-	6.900.000.000

(*) Đây là các khoản cho vay tín chấp với lãi suất 10,5%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

				VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	19.300.000.000	-	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	13.968.319.964	11.780.335.625	
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	1.563.039.265	3.725.843.582	
Các bên liên quan khác			13.247.035	282.722.862	
TỔNG CỘNG			34.844.606.264	15.788.902.069	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	1.262.965.004	4.698.819.738	
Các bên liên quan khác			5.011.580	-	
TỔNG CỘNG			1.267.976.584	4.698.819.738	
Phải trả ngắn hạn khác					
DEG	Cổ đông	Cổ tức phải trả	38.580.670.685	38.483.913.535	
Các bên liên quan khác			36.000.000	1.464.109.588	
TỔNG CỘNG			38.616.670.685	39.948.023.123	
Vay ngắn hạn (*)					
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	450.000.000	2.000.000.000	
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	-	20.000.000.000	
TỔNG CỘNG			450.000.000	22.000.000.000	

(*) Đây là khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho, và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	39.938.907.745	52.921.161.745
Từ 1 – 5 năm	85.535.968.342	85.535.968.342
Trên 5 năm	395.638.121.017	397.243.666.057
TỔNG CỘNG	<u>521.112.997.104</u>	<u>535.700.796.144</u>

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.



Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	18.407.263.770.613	6.335.849.656.499	-	24.743.113.427.112
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	6.149.192.370.873	3.998.704.057.055	(10.147.896.427.928)	-
Tổng doanh thu thuần	24.556.456.141.486	10.334.553.713.554	(10.147.896.427.928)	24.743.113.427.112
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>				
Kết quả của bộ phận				2.720.860.789.335
Chi phí không phân bổ	(1.113.421.485.487)	(212.902.919.068)	50.821.630.681	(1.275.502.773.874)
Doanh thu hoạt động tài chính	1.482.378.211.622	352.006.855.460	(734.895.448.520)	1.099.489.618.562
Chi phí tài chính	(1.828.937.914.814)	(164.750.557.738)	213.720.426.037	(1.779.968.046.515)
Phần lỗ trong công ty liên kết				(29.428.218.356)
Lỗ khác				(16.842.364.412)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				718.609.004.740
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(125.148.227.578)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				11.184.157.250
Lợi nhuận sau thuế TNDN				604.644.934.412

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023				
<i>Tài sản của bộ phận</i>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.725.572.387.713	420.604.846.718	-	3.146.177.234.431
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.467.991.435.509	60.440.225.522	-	2.528.431.661.031
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.923.261.793.915	2.420.080.414.671	(5.609.667.845.914)	9.733.674.362.672
Hàng tồn kho	4.290.915.361.740	385.014.239.159	(171.453.647.721)	4.504.475.953.178
Tài sản ngắn hạn khác	118.268.763.901	16.067.421.132	-	134.336.185.033
Các khoản phải thu dài hạn	1.866.357.487.024	719.300.754.340	(2.097.243.441.910)	488.414.799.454
Tài sản cố định	2.843.957.445.941	1.310.551.210.593	-	4.154.508.656.534
Bất động sản đầu tư	390.889.396.898	182.195.803.157	-	573.085.200.055
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	291.197.667.297	27.678.731.656	-	318.876.398.953
Đầu tư tài chính dài hạn	2.994.686.812.321	939.601.912	-	2.995.626.414.233
Tài sản dài hạn khác				1.356.679.552.054
Tổng tài sản				29.934.286.417.628
<i>Nợ phải trả của bộ phận</i>				
Phải trả người bán ngắn hạn	2.428.409.665.036	644.008.576.971	(2.222.774.824.110)	849.643.417.897
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	12.725.647.468.334	494.101.509.765	(2.112.436.199.688)	11.107.312.778.411
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	938.788.498.683	345.569.182.241	(704.614.697.500)	579.742.983.424
Nợ phải trả không phân bổ				6.893.943.850.129
Tổng nợ phải trả				19.430.643.029.861

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	10.078.563.833.808	8.240.377.926.128	-	18.318.941.759.936
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	8.277.437.124.743	529.034.941.626	(8.806.472.066.369)	-
Tổng doanh thu thuần	18.356.000.958.551	8.769.412.867.754	(8.806.472.066.369)	18.318.941.759.936
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>				
Kết quả của bộ phận				2.308.201.767.171
Chi phí không phân bổ	(1.097.773.759.536)	(203.607.176.376)	-	(1.301.380.935.912)
Doanh thu hoạt động tài chính	665.488.397.906	532.583.178.996	(112.265.395.924)	1.085.806.180.978
Chi phí tài chính	(945.658.986.501)	(128.772.326.463)	118.564.270.972	(955.867.041.992)
Phần lãi trong công ty liên kết				32.796.463.460
Lỗ khác				(123.984.033.324)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				1.045.572.400.381
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(191.012.343.497)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				18.898.697.001
Lợi nhuận sau thuế TNDN				873.458.753.885

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022				
<i>Tài sản của bộ phận</i>				
Tiền và tương đương tiền	2.223.836.947.367	339.591.681.451	-	2.563.428.628.818
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.030.862.599.827	433.370.930	-	2.031.295.970.757
Các khoản phải thu ngắn hạn	10.777.464.451.410	2.237.964.164.847	(4.353.895.087.509)	8.661.533.528.748
Hàng tồn kho	4.612.429.021.336	275.674.168.040	(262.375.518.966)	4.625.727.670.410
Tài sản ngắn hạn khác	128.694.884.569	15.954.319.294	-	144.649.203.863
Các khoản phải thu dài hạn	1.526.798.409.844	357.041.748.353	(1.556.686.404.151)	327.153.754.046
Tài sản cố định	3.210.072.443.979	1.312.204.162.530	-	4.522.276.606.509
Bất động sản đầu tư	397.089.712.708	185.119.144.077	-	582.208.856.785
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250.254.718.028	65.301.464.504	-	315.556.182.532
Đầu tư tài chính dài hạn	2.451.227.088.919	101.508.378.149	-	2.552.735.467.068
Tài sản dài hạn khác			-	1.403.802.163.051
Tổng tài sản				27.730.368.032.587
<i>Nợ phải trả của bộ phận</i>				
Phải trả người bán ngắn hạn	3.156.043.323.474	1.127.684.169.201	(2.439.173.657.826)	1.844.553.834.849
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8.378.111.787.339	433.097.480.338	(97.905.154.369)	8.713.304.113.308
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.932.384.424.214	535.398.671.009	-	2.467.783.095.223
Nợ phải trả không phản bổ				5.035.847.943.566
Tổng nợ phải trả				18.061.488.986.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa nhận giữ hộ		
- Thành phẩm đường (tấn)	9.380	14.577
- Mật rỉ (tấn)	776	157
- Đường hàng hóa (tấn)	4.528	-
Ngoại tệ các loại		
- LAK	194.573.196	129.070.933
- USD	151.980	420.947
- EUR	250	-
- INR	-	18.140
- AUD	-	950
- GBP	-	630

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2023